

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 26

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		93.162.387.428	99.063.441.737
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	14.804.526.048	6.243.760.467
1. Tiền	111		11.796.635.637	1.243.760.467
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.007.890.411	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	47.863.362.786	55.238.182.182
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		47.863.362.786	55.238.182.182
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.992.348.121	33.661.442.440
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	24.589.215.429	32.581.018.704
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	411.729.150	518.621.210
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	1.115.699.240	1.183.559.224
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7.	1.124.295.698	621.756.698
IV. Hàng tồn kho	140	V.8.	4.940.415.965	3.879.087.440
1. Hàng tồn kho	141		4.940.415.965	3.879.087.440
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		561.734.508	40.969.208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	496.703.467	40.969.208
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	65.031.041	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		133.394.951.210	120.653.038.609
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	799.050.808
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	-	799.050.808
II. Tài sản cố định	220		120.786.442.019	119.320.627.189
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	120.786.442.019	119.320.627.189
- Nguyên giá	222		225.822.092.229	211.847.034.179
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		105.035.650.210	92.526.406.990
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		305.273.273	67.545.454
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	305.273.273	67.545.454
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	12.178.659.495	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.178.659.495	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		124.576.423	465.815.158
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	124.576.423	465.815.158
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		226.557.338.638	219.716.480.346

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C NỢ PHẢI TRẢ	300		43.276.155.679	37.558.528.380
I. Nợ ngắn hạn	310		31.844.345.671	24.866.773.716
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	5.378.674.136	2.739.271.682
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	680.760.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	760.864.395	1.049.476.996
4. Phải trả người lao động	314		10.442.371.079	8.811.416.774
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	52.148.878	535.851.818
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	145.909.091	193.363.638
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	1.281.477.200	1.724.885.895
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	3.360.893.850	2.940.893.850
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	1.424.428.622	172.059.039
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.316.818.420	6.699.554.024
II. Nợ dài hạn	330		11.431.810.008	12.691.754.664
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	36.000.000	835.050.806
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	11.395.810.008	11.856.703.858
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		183.281.182.959	182.157.951.966
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	183.281.182.959	182.157.951.966
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.383.820.000	164.383.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.383.820.000	164.383.820.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.100.000.000	11.100.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.275.332.252	2.897.989.173
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.522.030.707	3.776.142.793
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.358.634	2.712.005
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.519.672.073	3.773.430.788
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		226.557.338.638	219.716.480.346

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu



Lê Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ánh



Giám đốc

Nguyễn Duy Bằng

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2020 đến	Từ 01/10/2019	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			31/12/2020	đến 31/12/2019	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	28.475.193.206	21.547.451.618	109.895.187.935	104.685.350.778
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	116.834.405	108.986.504	116.834.405	109.335.959
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		28.358.358.801	21.438.465.114	109.778.353.530	104.576.014.819
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	24.915.423.304	16.878.968.815	97.431.900.906	91.799.953.094
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.442.935.497	4.559.496.299	12.346.452.624	12.776.061.725
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	107.673.785	50.030.143	3.683.062.572	2.142.673.878
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	333.216.698	354.313.786	716.849.456	786.890.155
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		333.216.698	354.313.786	716.849.456	786.890.155
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.2	25.048.824	41.456.685	163.685.731	316.031.564
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.1	2.244.740.160	1.868.952.649	9.548.155.832	7.930.469.562
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		947.603.600	2.344.803.322	5.600.824.177	5.885.344.322
11. Thu nhập khác	31		70.709.961	245.454.545	300.385.256	430.695.008
12. Chi phí khác	32	VI.7.	385.794	1.559.216.429	639.315.638	1.559.406.456
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		70.324.167	(1.313.761.884)	(338.930.382)	(1.128.711.448)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.017.927.767	1.031.041.438	5.261.893.795	4.756.632.874
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	(112.694.319)	216.434.501	742.221.722	983.202.086
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	0	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.130.622.086	814.606.937	4.519.672.073	3.773.430.788
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		68,78	49,56	274,95	229,55
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu



Lê Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ánh

Giám đốc



Mẫu số B 03A - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		125.487.937.239	113.267.332.077
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(48.411.646.045)	(52.477.976.241)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(36.325.315.209)	(35.065.241.056)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.200.552.399)	(1.822.769.336)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.044.012.095)	(782.761.356)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.767.163.060	3.426.127.442
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.471.000.090)	(15.546.381.381)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.802.574.461	10.998.330.149
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.116.821.343)	(2.468.440.719)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50.070.000	95.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.712.325.103)	(10.045.020.763)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.999.183.263	1.495.643.658
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.598.157.837	2.097.394.643
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.181.735.346)	(8.824.968.636)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.900.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.940.893.850)	(2.940.893.850)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.019.179.684)	(1.000.011.177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-1.060.073.534	(3.940.905.027)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8.560.765.581	(1.767.543.514)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.243.760.467	8.011.303.981
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	14.804.526.048	6.243.760.467

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Lê Thi Thu Trang

Nguyễn Thị Ánh



Giám đốc


Nguyễn Duy Bằng

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường và Đô thị Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Quản lý công trình Đô thị Hà Tĩnh theo quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 29/07/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000336559 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: **164.383.820.000 đồng** (Một trăm sáu mươi tư tỷ, ba trăm tám mươi ba triệu, tám trăm hai mươi ngàn đồng chẵn).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 16.438.382 CP

2. Tên gọi, trụ sở, người đại diện

Tên công ty : Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh

Địa chỉ : Số 161, đường Xuân Diệu, Phường Bắc Hà, Tp Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại : 02393 855429, Fax: 02393 855429

Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Duy Bằng – Giám đốc công ty

Nhân sự: Số lượng cán bộ công nhân viên, người lao động có mặt tại ngày 31/12/2020: 284 người

3. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề đăng ký kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích, hoạt động xây lắp, sản xuất và kinh doanh các mặt hàng, thiết bị dịch vụ về vệ sinh môi trường, điện, cây xanh.

Các ngành nghề đăng ký kinh doanh chính:

Dịch vụ vệ sinh môi trường; quản lý khai thác sử dụng và bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật; chăm sóc, duy tu các công trình cây xanh đô thị; duy tu bảo dưỡng giao thông đô thị, dịch vụ hút bùn, hút hầm vệ sinh; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Thiết kế cải tạo, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, công viên cây xanh đô thị, giao thông đô thị; Tư vấn quản lý dự án; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

Hoạt động các khu đất dùng cho tiêu hủy rác thải không độc hại; Tiêu hủy rác thải không độc hại bằng cách đốt cháy hoặc thiêu hủy hoặc bằng các phương pháp khác có hoặc không có dẫn đến sản xuất điện hoặc hơi nước, các nhiên liệu thay thế, khí đốt sinh học, tro hoặc các sản phẩm cho mục đích khác; Sản xuất phân hữu cơ vi sinh; sản xuất phân hữu cơ sinh học; sản xuất phân hữu cơ khoáng, phân bón lá; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; tái chế phế liệu; Cho thuê văn phòng;

Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây có hạt chứa dầu;

Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; trồng cây hàng năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Chăn nuôi trâu, bò; Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi gia cầm; Chăn nuôi khác.

Các ngành nghề kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020****4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các chi nhánh, bộ phận trực thuộc:

Tên chi nhánh, bộ phận	Địa chỉ	Mã số thuế
Chi nhánh Thương mại và Dịch vụ Môi trường	Thôn 1 - Xã Cẩm Quan - Huyện Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh	3000336559-001
Chi nhánh Chiếu sáng Đô thị	Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - TP Hà Tĩnh - Hà Tĩnh	3000336559-002
Chi nhánh Vệ sinh môi trường	"	3000336559-003
Chi nhánh Công viên cây xanh	"	3000336559-004
Chi nhánh Quản lý Hạ tầng xây lắp	"	3000336559-005
Bộ phận Vận chuyển xe máy	"	

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính năm của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 tính cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán và được đánh giá khó có khả năng thu hồi.
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng được đánh giá là còn có khả năng thu hồi công ty chưa trích lập dự phòng. Cụ thể, một số công nợ có nguồn gốc từ ngân sách ít có rủi ro về khả năng thanh toán nợ, do vậy tại thời điểm quyết toán lập báo cáo tài chính Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và thành phẩm, phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây lắp và hoạt động công ích. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Số 147/2016/TT-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

BTC ngày 12/10/2016 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 v/v sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc và thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
- Tài sản cố định khác	

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty được ghi nhận theo giá gốc. Bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị đang trong giai đoạn đầu tư lắp đặt, chi phí tư vấn và các chi phí khác liên quan phù hợp với chính sách kế toán mà công ty áp dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ thời gian 12 tháng hoặc 1 năm với chi phí trả trước ngắn hạn và với thời hạn từ một năm trở lên đối với chi phí trả trước dài hạn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Riêng nợ phải trả khác của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản chi phí trích trước chi phí lãi vay trong thời gian ân hạn của hợp đồng vay dài là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng phải trả bảo hành công trình xây lắp, dự phòng tiền lương. Các khoản dự phòng này được xác định trên cơ sở ước tính của Ban giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán các nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, phù hợp với qui định trong chuẩn mực kế toán số 18- Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước về cho thuê văn phòng.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa, doanh thu dịch vụ công ích và dịch vụ khác, doanh thu hoạt động xây lắp, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu và chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi Ngân hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của công ty là các khoản thu nhập từ hoàn nhập chi phí bảo hành công trình, thu nhập từ thanh lý nhượng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản cắt giảm công trình xây lắp.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế của từng công trình, phù hợp với tỷ lệ trong hợp đồng giao khoán, tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành; không chịu thuế với dịch vụ duy trì, quản lý công viên cây xanh và điện chiếu sáng, mùn hữu cơ sản xuất từ rác thải sinh hoạt; thuế suất áp dụng là 5% đối với hoạt động bán cây, 10% với các hoạt động khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	128.248.500	206.378.700
Tiền gửi ngân hàng	11.668.387.137	1.037.381.767
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh</i>	<i>11.375.095.485</i>	<i>1.036.425.486</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh</i>	<i>161.330.651</i>	<i>956.281</i>
<i>Ngân hàng No và PTNN Hà Tĩnh</i>	<i>102.000.864</i>	
<i>Ngân hàng Công thương VN- CN Hà Tĩnh</i>	<i>29.960.137</i>	
Các khoản tương đương tiền	3.007.890.411	5.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh</i>	<i>3.007.890.411</i>	<i>5.000.000.000</i>
Cộng	14.804.526.048	6.243.760.467

2. Các khoản đầu tư tài chính

<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	47.863.362.786	47.863.362.786	55.238.182.182	55.238.182.182
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng:				
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh</i>	<i>47.863.362.786</i>	<i>47.863.362.786</i>	<i>55.238.182.182</i>	<i>55.238.182.182</i>
Dài hạn	12.178.659.495	12.178.659.495	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng:				
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh</i>	<i>12.178.659.495</i>	<i>12.178.659.495</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	60.042.022.281	60.042.022.281	55.238.182.182	55.238.182.182

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>				
- UBND thành phố Hà Tĩnh	15.198.819.625	-	19.660.021.999	-
- Phòng TNMT huyện Cẩm Xuyên	1.323.916.000	-	2.151.687.000	-
- Công ty TNHH Hòa Hiệp	4.353.958.458	-	4.882.140.587	-
- BQLDA đầu tư XD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh	-		2.248.184.846	
- Các đối tượng khác	3.712.521.346	1.118.181.698	3.638.984.272	621.756.698
Cộng	24.589.215.429	1.118.181.698	32.581.018.704	621.756.698

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

HTX Nông nghiệp Cổ Đạm	26.807.500	-	-	-
Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư TP Hà Tĩnh	144.604.000	-	-	-
UBND xã Thạch Văn	59.408.000	-	-	-
UBND xã Phù Việt	233.886.000	-	-	-
Các đối tượng khác	37.833.500	-	-	-
Cộng	1.124.295.698	-	621.756.698	-
8. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.541.969.116	-	1.091.578.174	-
Công cụ, dụng cụ	55.899.734	-	6.066.088	-
Ch	3.205.737.277	-	1.538.097.734	-
Thành phẩm	136.809.838	-	129.220.286	-
Cộng	4.940.415.965	-	2.764.962.282	-
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
- Mua sắm	34.741.818	7.091.909.090	7.126.650.908	-
+ Mua sắm thiết bị	34.741.818	7.091.909.090	7.126.650.908	-
- Chi phí XDCB dở dang:	32.803.636	7.745.587.348	7.473.117.711	305.273.273
+ Công trình xây dựng bãi tập kết xà bần	32.803.636	272.469.637	-	305.273.273
+ Cài tạo nâng cấp hệ thống lò đốt rác số 1	-	7.426.719.458	7.426.719.458	-
+ Tài sản khác	-	46.398.253	46.398.253	-
- Sửa chữa tài sản	-	745.055.200	745.055.200	-
Cộng	67.545.454	15.582.551.638	15.344.823.819	305.273.273
10. Chi phí trả trước :			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
a) Ngắn hạn			496.703.467	40.969.208
Chi phí sửa chữa mái nhà lò đốt			496.703.467	40.969.208
b) Dài hạn			124.576.423	465.815.158
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ			100.057.590	449.165.158
Chi phí khảo nghiệm phân bón, Đỉnh vị GPRSS			-	16.650.000
Phí đường bộ			24.518.833	-
Cộng			621.279.890	506.784.366

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2020	98.253.986.091	85.723.231.655	27.301.156.151	568.660.282	211.847.034.179
Mua trong kỳ	-	652.727.273	8.174.950.908	-	8.827.678.181
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	6.683.423.995	-	-	6.683.423.995
Tăng khác (*)	-	14.758.196.772	-	-	14.758.196.772
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.303.499.126)	(232.545.000)	-	(1.536.044.126)
Giảm khác (*)	(14.758.196.772)	-	-	-	(14.758.196.772)
Số dư ngày 31/12/2020	83.495.789.319	106.514.080.569	35.243.562.059	568.660.282	225.822.092.229
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2020	24.246.674.104	42.781.150.956	25.297.550.367	201.031.563	92.526.406.990
Khấu hao trong kỳ	4.298.902.346	7.192.702.407	1.679.868.296	110.521.751	13.281.994.800
Tăng khác (*)	-	-	90.456.650	-	90.456.650
Giảm khác (*)	(90.456.650)	-	-	-	(90.456.650)
Thanh lý, nhượng bán	-	(540.206.580)	(232.545.000)	-	(772.751.580)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2020	28.455.119.800	49.433.646.783	26.835.330.313	311.553.314	105.035.650.210
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	74.007.311.987	42.942.080.699	2.003.605.784	367.628.719	119.320.627.189
Số dư ngày 30/09/2020	55.040.669.519	57.080.433.786	8.408.231.746	257.106.968	120.786.442.019
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			28.012.614.251	đồng	

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.360.893.850	3.360.893.850	4.360.893.850	3.940.893.850	2.940.893.850	2.940.893.850
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (*)	1.340.893.850	1.340.893.850	1.340.893.850	1.340.893.850	1.340.893.850	1.340.893.850
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (**)	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (***)	420.000.000	420.000.000	620.000.000	200.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh	-	-	800.000.000	800.000.000	-	-
Vay dài hạn	11.395.810.008	11.395.810.008	3.100.000.000	3.560.893.850	11.856.703.858	14.797.597.708
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (*)	8.715.810.008	8.715.810.008	-	1.340.893.850	10.056.703.858	11.397.597.708
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (**)	200.000.000	200.000.000	-	1.600.000.000	1.800.000.000	3.400.000.000
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (***)	2.480.000.000	2.480.000.000	3.100.000.000	620.000.000	-	-
Tổng cộng	14.756.703.858	14.756.703.858	7.460.893.850	7.501.787.700	14.797.597.708	17.738.491.558

(*) Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 02/2015/HĐ - NHPT ngày 25/02/2015 giữa Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh kế thừa hiệp định vay phụ được ký ngày 05/05/2004 giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Công ty Quản lý Công trình Đô thị Hà Tĩnh (nay là Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh), căn cứ trên Hiệp định vay số 2034 VIE - (SF) ngày 06/02/2004 giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á về Dự án Cải thiện Môi trường Đô thị Miền Trung. Thời hạn cho vay là 20 năm, trong đó có 6 năm ân hạn tính từ thời điểm rút vốn của dự án, lãi suất cho vay là 5,4%/năm trên số dư nợ gốc vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020: 10.056.703.858 đồng

(**) Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 03-17/TDĐT-QMT/HTURENCO ngày 10 tháng 02 năm 2017 với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam về vay đầu tư cho dự án Lò đốt rác 72 tấn/ngày đên. Giá trị vay: 7.000.000.000 đồng, lãi suất: 2,6%/năm, 9 tháng ân hạn, trả lãi vay hàng tháng, nợ gốc hàng quý. Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2020 là: 1.800.000.000 đồng.

(**) Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 01-20/TDĐT-QMT/HTURENCO ngày 15 tháng 05 năm 2020 với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam về vay đầu tư mua sắm xe ép rác. Giá trị vay: 3.100.000.000 đồng, lãi suất: 2,6%/năm, thời hạn vay 5 năm, trả lãi vay hàng tháng, nợ gốc hàng quý. Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2020 là: 2.900.000.000 đồng.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Phải trả người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH HỒng Chiến	62.142.000	62.142.000	247.125.100	247.125.100
Công ty TNHH Tuấn Linh	774.373.200	774.373.200		
Công ty CP Công nghệ môi trường ENVIC	-	-	840.000.000	840.000.000
Công ty CP Minh Phú Thịnh	-	-	129.747.000	129.747.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng - Thương mại - XNK Việt Anh	224.833.014	224.833.014	462.680.214	462.680.214
Công ty CP xây dựng và thương mại Đại Hùng	-	-	427.614.318	427.614.318
Công ty CP Đầu tư và phát triển Điện năng Việt Nam	1.811.370.000	1.811.370.000		
Công ty CP Đầu tư và phát triển Công nghệ môi trường Bình Phước	718.000.000	718.000.000		
Công ty TNHH MTV ĐTXD&KT Môi trường Trí Lâm	573.078.000	573.078.000		
Các đối tượng khác	1.214.877.922	1.214.877.922	632.105.050	632.105.050
Cộng	5.378.674.136	5.378.674.136	2.739.271.682	2.739.271.682

14. Người mua trả tiền trước	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Ngắn hạn				
BQLDA đầu tư XD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh			676.000.000	-
Khách hàng khác			4.760.000	-
Cộng			680.760.000	-

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2020
Thuế GTGT	810.962.737	3.292.114.287	3.342.754.368	760.322.656
Thuế thu nhập doanh nghiệp	236.759.332	742.221.722	1.044.012.095	65.031.041
Thuế thu nhập cá nhân	1.754.927	186.413.500	187.626.688	541.739
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	162.524.944	162.524.944	-
Các khoản phải nộp NS khác	-	51.000.000	51.000.000	-
Cộng	1.049.476.996	4.442.274.453	4.795.918.095	695.833.354
Trong đó:				
Trình bày phải thu	-			65.031.041
Trình bày phải trả	1.049.476.996			760.864.395

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	52.148.878	535.851.818
Trích trước chi phí lãi vay	52.148.878	535.851.818
Cộng	52.148.878	535.851.818
17. Phải trả khác	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.281.477.200	1.724.885.895
Kinh phí công đoàn	491.521	540.622
Bảo hiểm xã hội	21.244.117	243.662
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	366.900.000	126.000.000
- Công ty CP công nghệ Sao Bắc Đẩu	310.900.000	
- Khách hàng khác	56.000.000	126.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Nợ vay ODA đầu tư thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ (*)	892.841.562	1.598.101.611
b) Dài hạn	36.000.000	835.050.806
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	36.000.000	36.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Nợ vay ODA đầu tư thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ (*)	-	799.050.806
Cộng	1.317.477.200	2.559.936.701
18. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	145.909.091	193.363.638
Doanh thu cho thuê văn phòng	145.909.091	193.363.638
Công ty Cổ phần Thời trang Mixzin	12.272.727	59.727.273
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Anh	109.090.909	78.787.880
Cửa hàng thiết bị điện Việt Anh	-	30.303.030
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh	24.545.455	24.545.455
Cộng	145.909.091	193.363.638
19. Dự phòng phải trả	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	115.748.622	172.059.039
Dự phòng tiền lương năm kế hoạch	1.308.680.000	-
Cộng	1.424.428.622	172.059.039

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XDCB	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	164.383.820.000		2.524.207.782	3.771.435.600	11.100.000.000	181.779.463.382
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong kỳ trước				3.773.430.788		3.773.430.788
Tăng khác		11.100.000.000				11.100.000.000
Phân phối lợi nhuận năm trước:			373.781.391	(3.768.723.595)		(3.394.942.204)
Giảm khác (*)					(11.100.000.000)	(11.100.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2019	164.383.820.000	11.100.000.000	2.897.989.173	3.776.142.793	-	182.157.951.966
Tăng vốn trong năm						
Lãi trong kỳ trước				4.519.672.073		4.519.672.073
Tăng khác						
Phân phối lợi nhuận năm trước:			377.343.079	(3.773.784.159)		(3.396.441.080)
Trích quỹ Đầu tư và phát triển			377.343.079	(377.343.079)		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, KT HDQT và BDH				(2.377.261.396)		
Chi trả cổ tức cho các cổ đông				(1.019.179.684)		
Giảm khác (*)						
Số dư tại ngày 30/09/2020	164.383.820.000	11.100.000.000	3.275.332.252	4.522.030.707	0	183.281.182.959

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước (93,84 %)	154.262.820.000	155.417.820.000
Vốn góp của các cổ đông khác (6,16%)	10.121.000.000	8.966.000.000
Cộng	164.383.820.000	164.383.820.000

20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	164.383.820.000	164.383.820.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	164.383.820.000	164.383.820.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

20.4. Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.438.382	16.438.382
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu phổ thông	16.438.382	16.438.382
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu phổ thông	16.438.382	16.438.382
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

20.5. Các quỹ của công ty	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2020
Khoản mục				
Quỹ đầu tư phát triển	2.897.989.173	377.343.079	-	3.275.332.252
Cộng	2.897.989.173	377.343.079	-	3.275.332.252

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	73.380.300	164.499.339
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp công trình, công ích	28.135.358.361	21.196.147.734
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	266.454.545	186.804.545
Cộng	28.475.193.206	21.547.451.618
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
Giảm giá hàng bán	116.834.405	108.986.504
Cộng	116.834.405	108.986.504
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	45.393.789	95.604.342
Giá vốn của dịch vụ xây lắp công trình, công ích đã cung cấp	24.731.762.326	16.674.412.784
Giá vốn của các dịch vụ khác đã cung cấp	138.267.189	108.951.689
Cộng	24.915.423.304	16.878.968.815
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	107.673.785	50.030.143
Cộng	107.673.785	50.030.143
5. Chi phí tài chính	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
Chi phí lãi vay	333.216.698	354.313.786
Cộng	333.216.698	354.313.786
6. Thu nhập khác	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
Thanh lý TSCĐ, CCDC	70.444.091	95.454.545
Thu nhập khác	265.870	150.000.000
Cộng	70.709.961	245.454.545

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí khác	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Nộp tiền truy thu thuế, Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	385.794	31.990.203
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	1.508.985.797
Chi phí khác	-	18.240.429
Cộng	385.794	1.559.216.429
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
8.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.244.740.160	1.868.952.649
Chi phí nhân viên quản lý	1.176.651.505	845.438.348
Chi phí vật liệu quản lý	41.293.799	92.747.064
Chi phí đồ dùng văn phòng	60.784.631	60.516.073
Chi phí khấu hao TSCĐ	108.862.896	73.517.203
Thuế, phí và lệ phí	-	17.490.500
Chi phí dự phòng	6.114.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.743.827	577.705.056
Chi phí khác bằng tiền	51.289.502	201.538.405
8.2 Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	25.048.824	41.456.685
Chi phí nhân viên	25.048.824	40.196.085
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	1.260.600
Cộng	2.269.788.984	1.910.409.334
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	28.536.742.547	21.733.949.802
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	27.518.814.780	20.702.908.364
Chi phí bị loại trừ khi tính thuế	9.075.758	51.131.070
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.027.003.525	1.082.172.508
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Điều chỉnh thuế Thu nhập doanh nghiệp 2020 được giảm theo nghị quyết số 116/2020/QH14 và nghị định số 114/2020/NĐ-	(318.095.024)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	(112.694.319)	216.434.501
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	(112.694.319)	216.434.501

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.761.178.754	7.793.698.286
Chi phí nhân công	8.381.979.788	7.149.594.753
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.433.861.908	3.110.700.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.616.076.107	771.577.846
Chi phí khác bằng tiền	2.665.613.000	28.084.094
Cộng	27.858.709.557	18.853.655.868

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.130.622.086	814.606.937
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.130.622.086	814.606.937
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.438.382	16.438.382
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	68,78	49,56

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhập gốc	3.587.792.996	2.045.020.763
Tiền chi trả cổ tức bù trừ số thuế TNCN phải nộp	2.774.810	2.730.064
Các giao dịch phi tiền tệ (chênh lệch tỷ giá)	-	-

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
	3.940.893.850	2.940.893.850
	3.940.893.850	2.940.893.850

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty khẳng định rằng trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính quý IV năm 2020.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

2.1 UBND tỉnh Hà Tĩnh : Chủ sở hữu phần vốn nhà nước

Số dư với các bên liên quan	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu khác	892.841.562	2.397.152.417
UBND tỉnh Hà Tĩnh: Phải thu về trả nợ vay dự án nhà máy	892.841.562	2.397.152.417

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 của công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh.

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu

Lê Thị Thu Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh

Giám đốc



Nguyễn Duy Bằng